

Số: 282 /PGDDĐT-TC

Hải Hậu, ngày 12 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Trung học cơ sở Hải Quang

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Quang và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/4/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường Trung học cơ sở Hải Quang; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Quang như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **5.379.285.555** đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 4.544.871.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 834.414.555 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **5.352.713.378** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **5.352.713.378** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **26.572.177** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm chi cho con

người thực hiện theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng; chi phục vụ các hoạt động chuyên môn, thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp trường, huyện, tỉnh, chi hành chính, dịch vụ công cộng..., chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản thường xuyên, tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phục vụ trường chuẩn và các nhiệm vụ khác... theo chế độ hiện hành. Trong năm có bổ sung kinh phí miễn giảm học phí, tiền hỗ trợ chi phí học tập, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2023-2024; bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển, nâng bậc lương thường xuyên, truy lĩnh nâng lương trước thời hạn; bổ sung kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở, kinh phí chế độ tiền thưởng đối với viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: - **181.289.441** đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 106.092.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

+ Thực hiện mua sắm tài sản theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định hiện hành;

+ Quản lý sử dụng tài sản theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định của đơn vị được quản lý theo dõi, tính hao mòn theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định;

+ Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

+ Thực hiện công khai tài sản theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

b. Một số hạn chế:

- Chứng từ chỉ làm thêm giờ tháng 9-12/2024 ngày 14/12/2024: 42.312.521đ thiếu bảng phân công làm thêm giờ, dự trù chi nội dung ghi chi trực tết nguyên đán 2024.

- RDT 0074 ngày 28/10/2024 Chuyển trả tiền sửa chữa máy vi tính theo hóa đơn số 00000225 ngày 25/10/2024: 21.706.000đ thiếu giấy báo hỏng, biên bản khảo sát, danh sách giao nhận, hóa đơn người mua hàng chưa ký.

- RDT 102 ngày 22/12/2024 Chuyển tiền mua dụng cụ vệ sinh theo hóa đơn số 1378 ngày 18/12/2024: 6.420.000đ thiếu danh sách giao nhận.

- RDT 16 ngày 22/03/2024 sửa chữa máy tính 12.370.000đ thiếu báo hỏng.

-RDT 50 ngày 20/8/2024 chuyển tiền mua cây 20.390.000đ: chứng từ chưa đảm bảo trình tự thời gian: Dự toán lập ngày 16/8/2024; Hợp đồng ngày 10/8/2024.

2. Kiến nghị:

- Do thời gian xét duyệt có hạn, đề nghị Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan của đơn vị tiếp tục rà soát lại toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán, khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

- Để phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các chính sách, chế độ của Nhà nước, đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định hiện hành, lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thực hiện việc quản lý thu, chi học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Hải Hậu và các văn bản hiện hành.

+ Tổ chức vận động tài trợ đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản hiện hành, tổ chức kiểm tra, rà soát quy chế chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ thanh toán đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

+ Đề nghị phụ trách kế toán đơn vị thu thập, kiểm tra, thẩm định chứng từ chặt chẽ, tham mưu về công tác lập dự trù, lập chứng từ ban đầu và thực hiện chi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải tuân theo trình tự, thủ tục các văn bản tài chính hiện hành.

+ Định kỳ cuối tháng đơn vị phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, lập biên

bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi (nếu có) tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

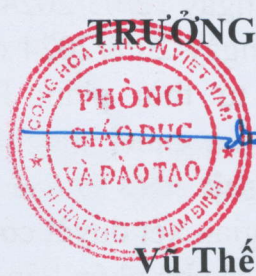
+ Định kỳ cuối năm thực hiện kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định, đảm bảo cho công tác quản lý tài sản cố định giữa sổ sách và thực tế hiện có được chính xác. Rà soát và thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao, hư hỏng không sửa chữa được. Đối với những tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính phải được chuyển theo dõi công cụ dụng cụ theo đúng quy định.

+ Rà soát, thực hiện công khai các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định. Đặc biệt lưu ý tạo một mục công khai riêng và thực hiện công khai ngân sách trên cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Hải Quang;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Quang
Chương: 622

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	5.397.721.728	5.397.721.728	
02	a. Từ NSNN cấp	5.397.721.728	5.397.721.728	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	5.503.813.728	5.503.813.728	
06	a. Chi phí hoạt động	5.503.813.728	5.503.813.728	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(106.092.000)	(106.092.000)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	752.843.000	752.843.000	
11	Chi phí	813.996.404	813.996.404	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(61.153.404)	(61.153.404)	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	59.123	59.123	
21	Chi phí	10.000	10.000	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	49.123	49.123	
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	175.060.882	175.060.882	
31	Chi phí khác	175.060.882	175.060.882	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	14.093.160	14.093.160	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(181.289.441)	(181.289.441)	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ			
53	Kinh phí cải cách tiền lương	106.092.000	106.092.000	

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Quang

Chương: 622

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo
A	B	1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	5.397.721.728
02	a. Từ NSNN cấp	5.397.721.728
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	5.503.813.728
06	a. Chi phí hoạt động	5.503.813.728
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(106.092.000)
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	752.843.000
11	Chi phí	813.996.404
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	(61.153.404)
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	59.123
21	Chi phí	10.000
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	49.123
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	175.060.882
31	Chi phí khác	175.060.882
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	14.093.160
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	(181.289.441)
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	106.092.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI QUANG

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng		Ngân sách		Nguồn khác	
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	Ngân sách nhà nước							
	Nguồn ngân sách trong nước							
1	Số dư năm trước chuyển sang	01						
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.379.285.555	5.379.285.555		5.379.285.555	5.379.285.555	
	-Kinh phí không tự chủ	03	823.502.000	823.502.000		823.502.000	823.502.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.341.251.000	4.341.251.000		4.341.251.000	4.341.251.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	71.678.555	71.678.555		71.678.555	71.678.555	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.379.285.555	5.379.285.555		5.379.285.555	5.379.285.555	
	-Kinh phí không tự chủ	08	823.502.000	823.502.000		823.502.000	823.502.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	4.341.251.000	4.341.251.000		4.341.251.000	4.341.251.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	71.678.555	71.678.555		71.678.555	71.678.555	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.352.713.378	5.352.713.378		5.352.713.378	5.352.713.378	
	-Kinh phí không tự chủ	13	820.703.823	820.703.823		820.703.823	820.703.823	
	-Kinh phí tự chủ	14	4.317.477.000	4.317.477.000		4.317.477.000	4.317.477.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	71.678.555	71.678.555		71.678.555	71.678.555	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.352.713.378	5.352.713.378		5.352.713.378	5.352.713.378	
	-Kinh phí không tự chủ	18	820.703.823	820.703.823		820.703.823	820.703.823	
	-Kinh phí tự chủ	19	4.317.477.000	4.317.477.000		4.317.477.000	4.317.477.000	

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
	-Kinh phí Quý Tiền thưởng	20	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	71.678.555	71.678.555		71.678.555	71.678.555				
6	Dự toán bị hủy	22	26.572.177	26.572.177		26.572.177	26.572.177				
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23									
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ KHÁC										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	209.300.000	209.300.000					209.300.000	209.300.000	
2	Số thu được trong năm	02	929.574.854	929.574.854					929.574.854	929.574.854	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.138.874.854	1.138.874.854					1.138.874.854	1.138.874.854	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.111.177.446	1.111.177.446					1.111.177.446	1.111.177.446	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	27.697.408	27.697.408					27.697.408	27.697.408	
I	HOC PHÍ										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	209.300.000	209.300.000					209.300.000	209.300.000	
2	Số thu được trong năm	02	63.420.000	63.420.000					63.420.000	63.420.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	272.720.000	272.720.000					272.720.000	272.720.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	251.471.400	251.471.400					251.471.400	251.471.400	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	21.248.600	21.248.600					21.248.600	21.248.600	
II	GỬI XE										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	25.060.000	25.060.000					25.060.000	25.060.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	25.060.000	25.060.000					25.060.000	25.060.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	22.506.000	22.506.000					22.506.000	22.506.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	2.554.000	2.554.000					2.554.000	2.554.000	
III	HOC THÊM (KỶ NĂNG SỐNG)										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	665.616.000	665.616.000					665.616.000	665.616.000	

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	665.616.000	665.616.000					665.616.000	665.616.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	661.929.164	661.929.164					661.929.164	661.929.164	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	3.686.836	3.686.836					3.686.836	3.686.836	
V	<u>NƯỚC UỐNG</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	38.760.000	38.760.000					38.760.000	38.760.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	38.760.000	38.760.000					38.760.000	38.760.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	38.720.000	38.720.000					38.720.000	38.720.000	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	40.000	40.000					40.000	40.000	
VI	<u>BHYT (CSSKBD, Hòa hồng)</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	26.674.731	26.674.731					26.674.731	26.674.731	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	26.674.731	26.674.731					26.674.731	26.674.731	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	26.623.382	26.623.382					26.623.382	26.623.382	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	51.349	51.349					51.349	51.349	
VII	<u>ỦNG HỖ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	99.205.000	99.205.000					99.205.000	99.205.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	99.205.000	99.205.000					99.205.000	99.205.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	99.137.500	99.137.500					99.137.500	99.137.500	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	67.500	67.500					67.500	67.500	
X	<u>KHEN THƯỞNG</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	200.000	200.000					200.000	200.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	200.000	200.000					200.000	200.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	200.000	200.000					200.000	200.000	

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
XI	NGUỒN KHÁC										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	10.639.123	10.639.123					10639123		10639123
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	10.639.123	10.639.123					10639123		10639123
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	10.590.000	10.590.000					10590000		10590000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	49.123	49.123					49123		49123

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
				TỔNG CỘNG	6.463.890.824	6.463.890.824		5.352.713.378	5.352.713.378		1.111.177.446	1.111.177.446	
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	5.352.713.378	5.352.713.378		5.352.713.378	5.352.713.378				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	5.349.723.378	5.349.723.378		5.349.723.378	5.349.723.378				
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	817.713.823	817.713.823		817.713.823	817.713.823				
070	073	6000		Tiền lương	313.625.445	313.625.445		313.625.445	313.625.445				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	313.625.445	313.625.445		313.625.445	313.625.445				
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200		8.197.200	8.197.200				
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200		8.197.200	8.197.200				
070	073	6100		Phụ cấp lương									
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000	4.212.000		4.212.000	4.212.000				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	96.383.520	96.383.520		96.383.520	96.383.520				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	324.000	324.000		324.000	324.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	70.352.982	70.352.982		70.352.982	70.352.982				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	92.168.676	92.168.676		92.168.676	92.168.676				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	68.643.029	68.643.029		68.643.029	68.643.029				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.767.379	11.767.379		11.767.379	11.767.379				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.844.917	7.844.917		7.844.917	7.844.917				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.913.351	3.913.351		3.913.351	3.913.351				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.584.000	2.584.000		2.584.000	2.584.000				
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.144.000	1.144.000		1.144.000	1.144.000				
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.440.000	1.440.000		1.440.000	1.440.000				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.950.000	7.950.000		7.950.000	7.950.000				
070	073	6600	6649	Khác	7.950.000	7.950.000		7.950.000	7.950.000				
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	106.206.000	106.206.000		106.206.000	106.206.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyển dùng	9.600.000	9.600.000		9.600.000	9.600.000				
070	073	6900	6907	Nhà cửa	18.040.000	18.040.000		18.040.000	18.040.000				
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.666.000	10.666.000		10.666.000	10.666.000				
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	67.900.000	67.900.000		67.900.000	67.900.000				
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	85.820.000	85.820.000		85.820.000	85.820.000				
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyển dùng	85.820.000	85.820.000		85.820.000	85.820.000				
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.500.000	9.500.000		9.500.000	9.500.000				
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.500.000	9.500.000		9.500.000	9.500.000				
070	073	7750		Chi khác	20.390.000	20.390.000		20.390.000	20.390.000				
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	20.390.000	20.390.000		20.390.000	20.390.000				
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	4.317.477.000	4.317.477.000		4.317.477.000	4.317.477.000				
070	073	6000		Tiền lương	1.919.990.124	1.919.990.124		1.919.990.124	1.919.990.124				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.919.990.124	1.919.990.124		1.919.990.124	1.919.990.124				
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.648.446	268.648.446		268.648.446	268.648.446				
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.648.446	268.648.446		268.648.446	268.648.446				
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.190.652.975	1.190.652.975		1.190.652.975	1.190.652.975				
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000	28.080.000		28.080.000	28.080.000				
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	63.313.607	63.313.607		63.313.607	63.313.607				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	637.227.544	637.227.544		637.227.544	637.227.544				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000		2.160.000	2.160.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	459.871.824	459.871.824		459.871.824	459.871.824				
070	073	6200		Tiền thưởng	25.440.000	25.440.000		25.440.000	25.440.000				
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	25.440.000	25.440.000		25.440.000	25.440.000				
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	5.800.000	5.800.000		5.800.000	5.800.000				
070	073	6250	6299	Chi khác	5.800.000	5.800.000		5.800.000	5.800.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6300		Các khoản đóng góp	644.577.434	644.577.434		644.577.434	644.577.434				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	485.545.090	485.545.090		485.545.090	485.545.090				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	79.276.273	79.276.273		79.276.273	79.276.273				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	53.104.377	53.104.377		53.104.377	53.104.377				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.651.694	26.651.694		26.651.694	26.651.694				
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.879.600	15.879.600		15.879.600	15.879.600				
070	073	6400	6449	Chi khác	15.879.600	15.879.600		15.879.600	15.879.600				
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.604.873	26.604.873		26.604.873	26.604.873				
070	073	6500	6501	Tiền điện	26.604.873	26.604.873		26.604.873	26.604.873				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	111.779.000	111.779.000		111.779.000	111.779.000				
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.721.000	15.721.000		15.721.000	15.721.000				
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.230.000	19.230.000		19.230.000	19.230.000				
070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	3.840.000	3.840.000		3.840.000	3.840.000				
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	72.988.000	72.988.000		72.988.000	72.988.000				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.262.400	5.262.400		5.262.400	5.262.400				
070	073	6600	6649	Khác	5.262.400	5.262.400		5.262.400	5.262.400				
070	073	6700		Công tác phí	10.200.000	10.200.000		10.200.000	10.200.000				
070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	10.200.000	10.200.000		10.200.000	10.200.000				
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.045.500	40.045.500		40.045.500	40.045.500				
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.410.000	11.410.000		11.410.000	11.410.000				
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.263.000	11.263.000		11.263.000	11.263.000				
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.372.500	17.372.500		17.372.500	17.372.500				
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.496.648	43.496.648		43.496.648	43.496.648				
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.600.648	23.600.648		23.600.648	23.600.648				
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.820.000	3.820.000		3.820.000	3.820.000				
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	16.076.000	16.076.000		16.076.000	16.076.000				
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.100.000	9.100.000		9.100.000	9.100.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.100.000	9.100.000		9.100.000	9.100.000				
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	71.678.555	71.678.555		71.678.555	71.678.555				
070	073	6000		Tiền lương	24.475.301	24.475.301		24.475.301	24.475.301				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	24.475.301	24.475.301		24.475.301	24.475.301				
070	073	6100		Phụ cấp lương	9.984.710	9.984.710		9.984.710	9.984.710				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.342.590	7.342.590		7.342.590	7.342.590				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.642.120	2.642.120		2.642.120	2.642.120				
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.255.555	21.255.555		21.255.555	21.255.555				
070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	7.200.000	7.200.000		7.200.000	7.200.000				
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.055.555	14.055.555		14.055.555	14.055.555				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	6.372.989	6.372.989		6.372.989	6.372.989				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.745.944	4.745.944		4.745.944	4.745.944				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	813.523	813.523		813.523	813.523				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	542.348	542.348		542.348	542.348				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	271.174	271.174		271.174	271.174				
070	073	7750		Chi khác	9.590.000	9.590.000		9.590.000	9.590.000				
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.590.000	9.590.000		9.590.000	9.590.000				
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000				
070	073	6200		Tiền thưởng	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000				
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	142.854.000	142.854.000		142.854.000	142.854.000				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước		Nguồn hoạt động khác	
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	1.111.177.446	1.111.177.446			1.111.177.446	
070	073			I - HỌC PHÍ	251.471.400	251.471.400			251.471.400	
070	073	6000		Tiền lương	106.092.000	106.092.000			106.092.000	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	106.092.000	106.092.000			106.092.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.960.000	12.960.000			12.960.000	
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	12.960.000	12.960.000			12.960.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	13.200.000	13.200.000			13.200.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	13.200.000	13.200.000			13.200.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.593.400	5.593.400			5.593.400	
070	073		6649	Chi khác	5.593.400	5.593.400			5.593.400	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	12.400.000	12.400.000			12.400.000	
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	12.400.000	12.400.000			12.400.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	42.596.000	42.596.000			42.596.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.396.000	11.396.000			11.396.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.200.000	31.200.000			31.200.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.998.000	10.998.000			10.998.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.998.000	10.998.000			10.998.000	
070	073	7750		Chi khác	47.632.000	47.632.000			47.632.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	47.632.000	47.632.000			47.632.000	
070	073			II - XE ĐẠP	22.506.000	22.506.000			22.506.000	
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.000.000	20.000.000			20.000.000	
070	073		6099	Tiền công khác	20.000.000	20.000.000			20.000.000	
070	073	7750		Chi khác	2.506.000	2.506.000			2.506.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	2.506.000	2.506.000			2.506.000	
070	073			I - HỌC THIÊM (Kỹ năng sống)	661.929.164	661.929.164			661.929.164	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	554.459.004	554.459.004			554.459.004	
070	073		6449	Chi khác	554.459.004	554.459.004			554.459.004	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	94.158.000	94.158.000			94.158.000	
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	33.015.000	33.015.000			33.015.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.950.000	44.950.000			44.950.000	
070	073		6921	Đường điện, cáp thoát nước	10.481.000	10.481.000			10.481.000	
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.712.000	5.712.000			5.712.000	
070	073	7750		Chi khác	13.312.160	13.312.160			13.312.160	
070	073		7799	Chi các khoản khác	13.312.160	13.312.160			13.312.160	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073			II - NƯỚC UỐNG	38.720.000	38.720.000					38.720.000	38.720.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	33.035.000	33.035.000					33.035.000	33.035.000	
070	073		6502	Tiền nước	33.035.000	33.035.000					33.035.000	33.035.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	5.685.000	5.685.000					5.685.000	5.685.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	5.685.000	5.685.000					5.685.000	5.685.000	
070	073			III - BHYT(CSSKBB, HOA HỒNG)	26.623.382	26.623.382					26.623.382	26.623.382	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.228.382	6.228.382					6.228.382	6.228.382	
070	073		6449	Chi khác	6.228.382	6.228.382					6.228.382	6.228.382	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	13.525.000	13.525.000					13.525.000	13.525.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	13.525.000	13.525.000					13.525.000	13.525.000	
070	073	7750		Chi khác	6.870.000	6.870.000					6.870.000	6.870.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	6.870.000	6.870.000					6.870.000	6.870.000	
070	073			IV - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	99.137.500	99.137.500					99.137.500	99.137.500	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	49.637.500	49.637.500					49.637.500	49.637.500	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.637.500	49.637.500					49.637.500	49.637.500	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.500.000	49.500.000					49.500.000	49.500.000	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	49.500.000	49.500.000					49.500.000	49.500.000	
070	073			V - NGUỒN KHÁC	10.590.000	10.590.000					10.590.000	10.590.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.380.000	5.380.000					5.380.000	5.380.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.380.000	5.380.000					5.380.000	5.380.000	
070	073	7750		Chi khác	5.210.000	5.210.000					5.210.000	5.210.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	5.210.000	5.210.000					5.210.000	5.210.000	
070	073			VI - NGUỒN KHEN THƯỞNG	200.000	200.000					200.000	200.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	200.000	200.000					200.000	200.000	
070	073		6249	Thưởng khác	200.000	200.000					200.000	200.000	

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

HL

Lưu Thị Thu Trang

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI QUANG

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.379.285.555	5.379.285.555	
	-Kinh phí không tự chủ	03	823.502.000	823.502.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.341.251.000	4.341.251.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	71.678.555	71.678.555	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.379.285.555	5.379.285.555	
	-Kinh phí không tự chủ	08	823.502.000	823.502.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	4.341.251.000	4.341.251.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	71.678.555	71.678.555	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.352.713.378	5.352.713.378	
	-Kinh phí không tự chủ	13	820.703.823	820.703.823	
	-Kinh phí tự chủ	14	4.317.477.000	4.317.477.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	71.678.555	71.678.555	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.352.713.378	5.352.713.378	
	-Kinh phí không tự chủ	18	820.703.823	820.703.823	
	-Kinh phí tự chủ	19	4.317.477.000	4.317.477.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	142.854.000	142.854.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	71.678.555	71.678.555	
6	Dự toán bị hủy	22	26.572.177	26.572.177	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	209.300.000		209.300.000
2	Số thu được trong năm	02	929.574.854		929.574.854
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.138.874.854		1.138.874.854
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.111.177.446		1.110.977.446
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	27.697.408		27.897.408
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	209.300.000		209.300.000
2	Số thu được trong năm	02	63.420.000		63.420.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	272.720.000		272.720.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	251.471.400		251.471.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	21.248.600		21.248.600
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	25.060.000		25.060.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	25.060.000		25.060.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	22.506.000		22.506.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	2.554.000		2.554.000
III	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	665.616.000		665.616.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	665.616.000		665.616.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	661.929.164		661.929.164
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	3.686.836		3.686.836
V	<u>NƯỚC UÔNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	38.760.000		38.760.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	38.760.000		38.760.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	38.720.000		38.720.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	40.000		40.000
VI	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	26.674.731		26.674.731
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	26.674.731		26.674.731
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	26.623.382		26.623.382
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	51.349		51.349
VII	<u>ỦNG HỖ, TÀI TRỢ, VIÊN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	99.205.000		99.205.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	99.205.000		99.205.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	99.137.500		99.137.500
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	67.500		67.500
X	<u>KHEN THƯỞNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	200.000		200.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	200.000		200.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	200.000		200.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Nghân sách	Nguồn khác
XI	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	10.639.123		10.639.123
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	10.639.123		10.639.123
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	10.590.000		10.590.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	49.123		49.123

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG CỘNG	6.463.890.824	5.352.713.378	1.111.177.446
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	5.352.713.378	5.352.713.378	
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	5.349.723.378	5.349.723.378	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	817.713.823	817.713.823	
070	073	6000		Tiền lương	313.625.445	313.625.445	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	313.625.445	313.625.445	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.197.200	8.197.200	
070	073	6100		Phụ cấp lương	171.272.502	171.272.502	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000	4.212.000	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	96.383.520	96.383.520	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	324.000	324.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	70.352.982	70.352.982	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	92.168.676	92.168.676	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	68.643.029	68.643.029	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	11.767.379	11.767.379	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.844.917	7.844.917	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.913.351	3.913.351	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.584.000	2.584.000	
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.144.000	1.144.000	
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.440.000	1.440.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.950.000	7.950.000	
070	073	6600	6649	Khác	7.950.000	7.950.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	106.206.000	106.206.000	
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	9.600.000	9.600.000	
070	073	6900	6907	Nhà cửa	18.040.000	18.040.000	
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.666.000	10.666.000	
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	67.900.000	67.900.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	85.820.000	85.820.000	
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	85.820.000	85.820.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.500.000	9.500.000	
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.500.000	9.500.000	
070	073	7750		Chi khác	20.390.000	20.390.000	
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	20.390.000	20.390.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	4.317.477.000	4.317.477.000	
070	073	6000		Tiền lương	1.919.990.124	1.919.990.124	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.919.990.124	1.919.990.124	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.648.446	268.648.446	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	268.648.446	268.648.446	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.190.652.975	1.190.652.975	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000	28.080.000	
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	63.313.607	63.313.607	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	637.227.544	637.227.544	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	459.871.824	459.871.824	
070	073	6200		Tiền thưởng	25.440.000	25.440.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	25.440.000	25.440.000	
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	5.800.000	5.800.000	
070	073	6250	6299	Chi khác	5.800.000	5.800.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	644.577.434	644.577.434	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	485.545.090	485.545.090	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	79.276.273	79.276.273	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	53.104.377	53.104.377	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.651.694	26.651.694	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.879.600	15.879.600	
070	073	6400	6449	Chi khác	15.879.600	15.879.600	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.604.873	26.604.873	
070	073	6500	6501	Tiền điện	26.604.873	26.604.873	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	111.779.000	111.779.000	
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	15.721.000	15.721.000	
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.230.000	19.230.000	
070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	3.840.000	3.840.000	
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	72.988.000	72.988.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.262.400	5.262.400	
070	073	6600	6649	Khác	5.262.400	5.262.400	
070	073	6700		Công tác phí	10.200.000	10.200.000	
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	10.200.000	10.200.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	40.045.500	40.045.500	
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.410.000	11.410.000	
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.263.000	11.263.000	
070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	17.372.500	17.372.500	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	43.496.648	43.496.648	
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.600.648	23.600.648	
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.820.000	3.820.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	16.076.000	16.076.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.100.000	9.100.000	
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.100.000	9.100.000	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	71.678.555	71.678.555	
070	073	6000		Tiền lương	24.475.301	24.475.301	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	24.475.301	24.475.301	
070	073	6100		Phụ cấp lương	9.984.710	9.984.710	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.342.590	7.342.590	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.642.120	2.642.120	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.255.555	21.255.555	
070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	7.200.000	7.200.000	
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.055.555	14.055.555	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	6.372.989	6.372.989	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.745.944	4.745.944	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	813.523	813.523	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	542.348	542.348	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	271.174	271.174	
070	073	7750		Chi khác	9.590.000	9.590.000	
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	9.590.000	9.590.000	
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	142.854.000	142.854.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	142.854.000	142.854.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	142.854.000	142.854.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	1.111.177.446		1.111.177.446
070	073			I - HỌC PHÍ	251.471.400		251.471.400
070	073	6000		Tiền lương	106.092.000		106.092.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	106.092.000		106.092.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.960.000		12.960.000
070	073		6504	Tiền vệ sinh môi trường	12.960.000		12.960.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	13.200.000		13.200.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	13.200.000		13.200.000
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.593.400		5.593.400
070	073		6649	Chi khác	5.593.400		5.593.400

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	12.400.000		12.400.000
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	12.400.000		12.400.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	42.596.000		42.596.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.396.000		11.396.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.200.000		31.200.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.998.000		10.998.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.998.000		10.998.000
070	073	7750		Chi khác	47.632.000		47.632.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	47.632.000		47.632.000
070	073			II - XE ĐẠP	22.506.000		22.506.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.000.000		20.000.000
070	073		6099	Tiền công khác	20.000.000		20.000.000
070	073	7750		Chi khác	2.506.000		2.506.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	2.506.000		2.506.000
070	073			I - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	661.929.164		661.929.164
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	554.459.004		554.459.004
070	073		6449	Chi khác	554.459.004		554.459.004
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	94.158.000		94.158.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	33.015.000		33.015.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.950.000		44.950.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.481.000		10.481.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.712.000		5.712.000
070	073	7750		Chi khác	13.312.160		13.312.160
070	073		7799	Chi các khoản khác	13.312.160		13.312.160
070	073			II - NƯỚC UỐNG	38.720.000		38.720.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	33.035.000		33.035.000
070	073		6502	Tiền nước	33.035.000		33.035.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	5.685.000		5.685.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	5.685.000		5.685.000
070	073			III - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	26.623.382		26.623.382
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.228.382		6.228.382
070	073		6449	Chi khác	6.228.382		6.228.382
070	073	6550		Vật tư văn phòng	13.525.000		13.525.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	13.525.000		13.525.000
070	073	7750		Chi khác	6.870.000		6.870.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	6.870.000		6.870.000
070	073			IV - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	99.137.500		99.137.500
070	073	6550		Vật tư văn phòng	49.637.500		49.637.500
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.637.500		49.637.500

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.500.000		49.500.000
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	49.500.000		49.500.000
070	073			V - NGUỒN KHÁC	10.590.000		10.590.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.380.000		5.380.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.380.000		5.380.000
070	073	7750		Chi khác	5.210.000		5.210.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	5.210.000		5.210.000
070	073			VI - NGUỒN KHEN THƯỞNG	200.000		200.000
070	073	6200		Tiền thưởng	200.000		200.000
070	073		6249	Thưởng khác	200.000		200.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



[Signature]
Vũ Thế Hưng